DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Thông báo số:174ngày26tháng 12 năm 2023 của UBND xã Bình Lãng)

STT	LĨNH VỰC	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1	**Bảo hiểm**	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
2	**Bảo trợ xã hội**	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
3		2.000751.000.00.00.H23	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở
4		1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
5			Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm
6			Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm
7			Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm
8			Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình
9		1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
10	**Người có công**	1.010833.000.00.00.H23	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công
11	**Bồi thường nhà nước**	2.002165.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại
12	**Phổ biến giáo**	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật
13		2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
14		2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên

15	**dục pháp luật**	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên
16		2.000333.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải
17		2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
18	**Chứng thực**	2.000908.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc
19		2.000815.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
20		2.000884.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
21		2.001035.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở
22		2.001019.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực di chúc
23		2.001016.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
24		2.001406.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
25		2.001009.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở
26		2.000913.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
27		2.000927.000.00.00.H23	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
28		2.000942.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
29		1.001193.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh

30	1.008977.000.00.00.H23	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)
31	1.008978.000.00.00.H23	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Hưởng mai táng phí (đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần)
32	1.008979.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
33	1.008980.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007
34	1.008981.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh

35		1.008982.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
36		1.008985.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)
37		1.008986.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007
38	**Hộ tịch**	1.008988.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc

39	HTX017	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
40	HTX018	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
41	HTX019	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh
42	HTX024	Liên thông thủ tục Đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng có công với cách mạng từ trần
43	HTX025	Thủ tục liên thông Đăng ký khai tử - Hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)
44	HTX030	Thủ tục liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú
45	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
46	1.001022.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con

47		1.000689.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con
48		1.000656.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai tử
49		1.003583.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động
50		1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
51		1.000419.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động
52		1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ
53		1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
54		1.004859.000.00.00.H23	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch
55		1.004873.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
56		1.004884.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại khai sinh
57		1.004772.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
58		1.004746.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại kết hôn
59		1.005461.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại khai tử
60		2.000635.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch
61		2.000986.000.00.00.H23	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
62		2.001023.000.00.00.H23	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
63			Xác nhận thông tin hộ tịch
64	**Nuôi con nuôi**	2.001263.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước
65		2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
66	**Các cơ sở giáo dục khác**	1.004492.000.00.00.H23	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
67		1.004485.000.00.00.H23	Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
68		2.001810.000.00.00.H23	Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).
69		1.004443.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại

70		1.004441.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học
71	**Dân số - Sức khoẻ sinh sản**	1.002192.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh,chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ
72		2.001088.000.00.00.H23	Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số
73	**Gia đình**	1.012084.H23	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân
74		1.012085.H23	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị
75	**Giải quyết khiếu nại**	2.002409.000.00.00.H23	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã
76	**Giải quyết tố cáo**	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã
77	**Môi trường**	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
78		1.010736.000.00.00.H23	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường
79	**Chính sách Thuế**	1.008603.000.00.00.H23	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải
80	**Đất đai**	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai
81	**Phòng chống tệ nạn XH**	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
82		1.010941.000.00.00.H23	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện
83	**Phòng, chống tham nhũng**	2.002400.000.00.00.H23	Thủ tục Kê khai tài sản, thu nhập
84		2.002401.000.00.00.H23	Thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập
85		2.002402.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình
86		2.002403.000.00.00.H23	Thủ tục Thực hiện việc giải trình

87	**Phòng, chống thiên tai**	2.002161.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai
88		2.002162.000.00.00.H23	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh
89		2.002163.000.00.00.H23	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu
90		1.010091.000.00.00.H23	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
91		1.010092.000.00.00.H23	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội
92	**Thủy lợi**	1.003440.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.
93		1.003446.000.00.00.H23	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
94		2.001621.000.00.00.H23	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)
95	**Nông nghiệp**	1.003596.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương
96	**Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác**	2.002226.000.00.00.H23	Thông báo thành lập tổ hợp tác
97		2.002227.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi tổ hợp tác
98		2.002228.000.00.00.H23	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác

99	**Thi đua - khen thưởng**	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
100		2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
101		2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất
102		1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
103		2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
104	**Tôn giáo Chính phủ**	2.000509.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng
105		1.001028.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng
106		1.001055.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.
107		1.001078.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
108		1.001085.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
109		1.001090.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung
110		1.001098.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã
111		1.001109.000.00.00.H23	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác
112		1.001156.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung

113		1.001167.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng,tổ chức tôn giáo,tổ chức tôn giáo trực thuộc
114	**Thư viện**	1.008901.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng
115		1.008902.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng
116		1.008903.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng
117	**Thể dục thể thao**	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
118	**Tiếp công dân**	1.010945.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã
119	**Trẻ em**	1.004941.000.00.00.H23	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em
120		1.004944.000.00.00.H23	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em
121		1.004946.000.00.00.H23	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
122		2.001942.000.00.00.H23	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế
123		2.001944.000.00.00.H23	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em
124		2.001947.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

125	**Trồng trọt**	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
126	**Văn hóa**	1.003622.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
127		1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
128		1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
129	**Xử lý đơn thư**	2.002501.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã
130	**Đường bộ**	DBX001	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới
131		DBX002	Thủ tục gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời phần hè phố để tổ chức đám cưới và điểm trông giữ xe phục vụ đám cưới
132	**Đường thủy nội địa**	1.004088.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác
133		1.005040.000.00.00.H23	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung
134		1.004047.000.00.00.H23	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa
135		1.004036.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa
136		1.004002.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện
137		1.003970.000.00.00.H23	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện

138		1.006391.000.00.00H23	Thủ tục Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.
139		1.003930.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
140		2.001659.000.00.00.H23	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
141	**Công an**		Đăng ký thường trú
142			Xóa đăng ký thường trú
143			Đăng ký tạm trú
144			Gia hạn tạm trú
145			Tách hộ
146			Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú
147			Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú
148			Xác nhận thông tin về cư trú
149			Xóa đăng ký tạm trú
150			Khai báo tạm vắng
151			Thông báo lưu trú
152			Đăng ký xe
153			Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết
154			Thủ tục Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết
155			Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu
156			Thủ tục đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị
157			Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung
158			Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập
159			Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập
160			Thủ tục Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng
161			Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến

162	**Quân sự**		Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh.
163			Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối vớiđối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch U)BND tỉnh.
164			Giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000